

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419

Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 8

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 374,001,316,194 | 327,398,694,036 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 24,803,440,976 | 38,767,878,940 |
| 111 | 1. Tiền | | 4,303,440,976 | 5,767,878,940 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 20,500,000,000 | 33,000,000,000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 342,867,256,375 | 273,117,256,375 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 42,067,256,375 | 42,067,256,375 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 300,800,000,000 | 231,050,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2,867,912,364 | 12,731,866,671 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 216,627,000 | - |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 301,060,000 | 5,288,984,238 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2,350,225,364 | 7,442,882,433 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1,126,516,215 | 1,218,358,644 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1,126,516,215 | 1,218,358,644 |
| 149 | 1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2,336,190,264 | 1,563,333,406 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1,082,113,524 | 309,528,097 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1,254,076,740 | 1,253,805,309 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 26,362,809,764 | 19,109,024,758 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 285,000,000 | 285,000,000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 285,000,000 | 285,000,000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 22,798,702,302 | 15,401,356,892 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 22,740,023,402 | 15,311,612,692 |
| 222 | - Nguyên giá | | 106,100,790,292 | 95,133,490,452 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (83,360,766,890) | (79,821,877,760) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 58,678,900 | 89,744,200 |
| 228 | - Nguyên giá | | 20,522,931,962 | 20,522,931,962 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (20,464,253,062) | (20,433,187,762) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3,279,107,462 | 3,422,667,866 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 3,279,107,462 | 3,422,667,866 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 400,364,125,958 | 346,507,718,794 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 63,090,484,571 | 29,619,807,345 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 62,112,599,295 | 28,724,048,038 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 1,991,424,868 | 718,197,971 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 7,000,000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 27,276,295,870 | 5,559,507,919 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16,460,187,809 | 7,975,736,180 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 861,590,552 | 953,390,248 |
| 321 | 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 15 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7,523,100,196 | 5,510,215,720 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 977,885,276 | 895,759,307 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 14 | 140,000,000 | 140,000,000 |
| 341 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 26.a | 837,885,276 | 755,759,307 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 337,273,641,387 | 316,887,911,449 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 337,273,641,387 | 316,887,911,449 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 120,830,090,000 | 120,830,090,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 120,830,090,000 | 120,830,090,000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 8,450,000,000 | 8,450,000,000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 207,459,375,047 | 187,005,242,935 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 122,773,994,681 | 74,396,990,879 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 84,685,380,366 | 112,608,252,056 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 534,176,340 | 602,578,514 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 400,364,125,958 | 346,507,718,794 |

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 | 01/01/2024 -> 30/09/2024 | 01/01/2023 -> 30/09/2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 18 | 64,780,481,004 | 72,165,779,900 | 200,804,427,247 | 223,819,799,143 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 64,780,481,004 | 72,165,779,900 | 200,804,427,247 | 223,819,799,143 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 23,212,819,422 | 24,341,878,525 | 73,773,333,778 | 77,012,830,376 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 41,567,661,582 | 47,823,901,375 | 127,031,093,469 | 146,806,968,767 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 3,986,453,949 | 3,924,118,973 | 6,849,214,115 | 9,452,455,539 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | - | 633,864,830 | - | 1,567,169,181 |
| - Trong đó: lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 3,919,266,499 | 3,855,637,574 | 12,060,168,137 | 10,983,749,925 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 5,550,105,636 | 6,362,390,554 | 17,252,506,312 | 18,954,704,996 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36,084,743,396 | 40,896,127,390 | 104,567,633,135 | 124,753,800,204 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 24 | 186,957,639 | 814,000 | 870,057,539 | 33,483,500 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | | - | - |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | - | 186,957,639 | 814,000 | 870,057,539 | 33,483,500 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | - | 36,271,701,035 | 40,896,941,390 | 105,437,690,674 | 124,787,283,704 |
| 16. Chi phí thuế TNDN | 51 | 25 | 7,065,253,477 | 8,228,824,185 | 20,738,586,513 | 24,888,388,712 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 26.b | | | 82,125,969 | 99,049,552 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | - | 29,206,447,558 | 32,668,117,205 | 84,616,978,192 | 99,799,845,440 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | - | 29,229,224,193 | 32,692,820,041 | 84,685,380,366 | 99,876,978,597 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | | (22,776,635) | (24,702,836) | (68,402,174) | (77,133,157) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 2,419 | 2,706 | 5,957 | 7,026 |

Lê Thị Hồng Bích
Lập biểu

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 01/01/2024 -> | 01/01/2023 -> |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 30/09/2024 | 30/09/2023 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 105,437,690,674 | 124,787,283,704 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3,569,954,430 | 2,005,379,808 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (6,849,214,115) | (6,014,812,044) |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | 22,000,000 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 102,158,430,989 | 120,799,851,468 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (562,136,692) | (1,312,410,720) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 91,842,429 | 228,172,823 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 19,142,146,952 | 27,240,687,812 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (629,025,023) | (2,413,787,506) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8,323,200,679) | (7,825,726,935) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13,886,327,778) | (15,906,670,222) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 97,991,730,198 | 120,810,116,720 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (6,246,420,272) | (1,252,340,790) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (271,800,000,000) | (298,050,000,000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 202,050,000,000 | 183,500,000,000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12,554,154,115 | 10,441,717,523 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (63,442,266,157) | (105,360,623,267) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 01/01/2024 -> 30/09/2024 VND | 01/01/2023 -> 30/09/2023 VND |
|---|--|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (48,513,902,005) | (30,495,425,725) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (48,513,902,005) | (30,495,425,725) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (13,964,437,964) | (15,045,932,272) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 38,767,878,940 | 90,550,715,900 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>24,803,440,976</u> | <u>75,504,783,628</u> |

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ - thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 120.830.090.000 VND; tương đương 12.083.009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ khác (bán hàng lưu niệm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma | Bình Thuận | 90.00% | 90.00% | Sản xuất, thương mại |
| Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (*) | Hồ Chí Minh | 100.00% | 100.00% | Nghiên cứu khoa học |

(*) Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma ("Viện nghiên cứu"). Đến thời điểm 30/09/2024, Viện nghiên cứu đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2023/NQ-HĐQT-CVNĐS ngày 18/04/2023. Báo cáo tài chính của Viện nghiên cứu cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 đang được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Sau khi Viện nghiên cứu chấm dứt hoạt động, Công ty sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Viện nghiên cứu theo giá trị sổ sách, do đó, Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Viện nghiên cứu khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại Viện nghiên cứu, do giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/09/2024, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản công nợ phải thu đó.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | | |
|---------------------------------|--|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 06 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Viện nghiên cứu, do giá định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/09/2024, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,977,830,766 | 3,316,763,613 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2,325,610,210 | 2,451,115,327 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20,500,000,000 | 33,000,000,000 |
| | 24,803,440,976 | 38,767,878,940 |

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 20.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3.6%/ năm đến 4.1%/năm.

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 300,800,000,000 | - | 231,050,000,000 | - |
| | 300,800,000,000 | - | 231,050,000,000 | - |

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 300.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 6.3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| Mã CK | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | | | | |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 29,373,995,000 | 39,050,800,000 | 29,373,995,000 | 30,335,600,000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 12,693,261,375 | 13,491,035,000 | 12,693,261,375 | 13,519,200,000 |
| | 42,067,256,375 | 52,541,835,000 | 42,067,256,375 | 43,854,800,000 |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 30/09/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ | - | | | |
| Bên khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp Thanh Toán Việt Nam | 27,920,000 | - | | - |
| Các đối tượng khác | - | - | | - |
| Các khách hàng khác | 188,707,000 | - | | - |
| | 216,627,000 | - | - | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S | - | - | 3,885,439,723 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông và Tổ chức Sự kiện NTT | - | - | 835,439,845 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ | - | - | 271,686,030 | - |
| Công ty CP Brainmark VietNam | 126,000,000 | - | - | - |
| Các khách hàng khác | 175,060,000 | - | 296,418,640 | - |
| | 301,060,000 | - | 5,288,984,238 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 809,561,643 | - | 6,514,501,643 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | - | - | - |
| Tạm ứng | 1,225,041,608 | - | 330,500,000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1,000,000 | - | 1,000,000 | - |
| Phải thu khác | 314,622,113 | - | 596,880,790 | - |
| | 2,350,225,364 | - | 7,442,882,433 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 285,000,000 | - | 285,000,000 | - |
| | 285,000,000 | - | 285,000,000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 406,520,789 | - | 537,370,376 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 28,627,273 | - |
| Vật tư | 345,676,610 | - | 89,553,946 | - |
| Hóa chất | 33,337,658 | - | 23,775,446 | - |
| Hàng hoá | 340,981,158 | - | 539,031,603 | - |
| | 1,126,516,215 | - | 1,218,358,644 | - |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41,350,265,677 | 43,677,207,425 | 8,186,301,651 | 473,562,773 | 1,446,152,926 | 95,133,490,452 |
| - Mua trong năm | - | 102,502,824 | - | - | - | 102,502,824 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10,540,986,467 | 323,810,549 | - | - | - | 10,864,797,016 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 51,891,252,144 | 44,103,520,798 | 8,186,301,651 | 473,562,773 | 1,446,152,926 | 106,100,790,292 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30,968,277,710 | 40,784,892,341 | 6,437,977,416 | 423,380,954 | 1,207,349,339 | 79,821,877,760 |
| - Khấu hao trong năm | 2,527,813,946 | 452,750,085 | 492,985,559 | 9,818,181 | 55,521,359 | 3,538,889,130 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 33,496,091,656 | 41,237,642,426 | 6,930,962,975 | 433,199,135 | 1,262,870,698 | 83,360,766,890 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10,381,987,967 | 2,892,315,084 | 1,748,324,235 | 50,181,819 | 238,803,587 | 15,311,612,692 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18,395,160,488 | 2,865,878,372 | 1,255,338,676 | 40,363,638 | 183,282,228 | 22,740,023,402 |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 20,315,829,962 | 207,102,000 | 20,522,931,962 |
| Số dư cuối năm | 20,315,829,962 | 207,102,000 | 20,522,931,962 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 20,315,829,962 | 117,357,800 | 20,433,187,762 |
| - Khấu hao trong năm | - | 31,065,300 | 31,065,300 |
| Số dư cuối năm | 20,315,829,962 | 148,423,100 | 20,464,253,062 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 89,744,200 | 89,744,200 |
| Tại ngày cuối năm | - | 58,678,900 | 58,678,900 |

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/07/2018. Từ ngày 02/07/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 324,421,593 | 31,065,300 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 515,925,210 | - |
| Chi phí đồng phục | 67,513,730 | 98,501,358 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 174,252,991 | 211,026,739 |
| | 1,082,113,524 | 309,528,097 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*) | 3,044,534,469 | 3,114,256,632 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 222,072,990 | 306,744,567 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 12,500,003 | 1,666,667 |
| | 3,279,107,462 | 3,422,667,866 |

(*) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho lô đất tại Lô C7-6/1, Đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích 5.000 m², thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2019 đến hết ngày 06/07/2057.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 646,481,482 | 646,481,482 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 646,481,482 | 646,481,482 | - | - |
| Bên khác | 1,344,943,386 | 1,344,943,386 | 718,197,971 | 718,197,971 |
| Công Ty TNHH MTV Thương Mại Phước Ngọc Thành | 87,120,866 | 87,120,866 | 93,776,466 | 93,776,466 |
| Mai Thị Kim Loan | - | - | 143,907,800 | 143,907,800 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San | 36,427,600 | 36,427,600 | 125,879,256 | 125,879,256 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú | 16,974,000 | 16,974,000 | 100,685,950 | 100,685,950 |
| Công Ty Cổ Phần Fov Group | 413,625,000 | 413,625,000 | - | - |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Quảng Cáo Minh Triết | 129,981,481 | 129,981,481 | - | - |
| Các khách hàng khác | 660,814,439 | 660,814,439 | 253,948,499 | 253,948,499 |
| | 1,991,424,868 | 1,991,424,868 | 718,197,971 | 718,197,971 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kì | Số đã thực nộp trong kì | Số phải nộp cuối kì |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 601,578,677 | 12,965,594,289 | 5,650,006,398 | 7,917,166,568 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4,210,898,253 | 20,738,586,513 | 8,323,200,679 | 16,626,284,087 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 742,617,629 | 4,488,324,844 | 4,667,581,778 | 563,360,695 |
| Thuế Tài nguyên | 4,413,360 | 42,493,920 | 44,156,560 | 2,750,720 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 6,500,201,400 | 4,333,467,600 | 2,166,733,800 |
| Các loại thuế khác | - | 5,000,000 | 5,000,000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 24,210,900 | 24,210,900 | - |
| | 5,559,507,919 | 44,764,411,866 | 23,047,623,915 | 27,276,295,870 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 81,000,000 | 81,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 605,274,945 | 787,140,950 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 175,315,607 | 85,249,298 |
| | 861,590,552 | 953,390,248 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 140,000,000 | 140,000,000 |
| | 140,000,000 | 140,000,000 |

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ lương dự phòng (*) | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-CVNDS ngày 03/02/2021.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2023 | 120,830,090,000 | 8,450,000,000 | 120,814,670,970 | 703,573,566 | 250,798,334,536 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 112,608,252,056 | (100,995,052) | 112,507,257,004 |
| Trích lập các quỹ | - | - | (16,210,157,591) | - | (16,210,157,591) |
| Chia cổ tức | - | - | (30,207,522,500) | - | (30,207,522,500) |
| Số dư cuối năm trước ngày 31/12/2023 | 120,830,090,000 | 8,450,000,000 | 187,005,242,935 | 602,578,514 | 316,887,911,449 |
| Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2024 | 120,830,090,000 | 8,450,000,000 | 187,005,242,935 | 602,578,514 | 316,887,911,449 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 84,685,380,366 | (68,402,174) | 84,616,978,192 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | (15,899,212,254) | - | (15,899,212,254) |
| Chia cổ tức | - | - | (48,332,036,000) | - | (48,332,036,000) |
| Số dư cuối kỳ này ngày 30/09/2024 | 120,830,090,000 | 8,450,000,000 | 207,459,375,047 | 534,176,340 | 337,273,641,387 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 30/01/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|----------------------------------|--------|-----------------|
| | (%) | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 100.00 | 105,994,748,359 |
| Trích Quỹ khen thưởng | 15.00 | 15,899,212,254 |
| Chi trả cổ tức (40% vốn điều lệ) | 45.60 | 48,332,036,000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 39.40 | 41,763,500,105 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/09/2024 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2024 VND |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 33.54 | 40,524,340,000 | 33.54 | 40,524,340,000 |
| Ông Kenji Yabe | 10.63 | 12,840,860,000 | 10.54 | 12,740,860,000 |
| Các cổ đông khác | 55.83 | 67,464,890,000 | 55.92 | 67,564,890,000 |
| | 100 | 120,830,090,000 | 100 | 120,830,090,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng đầu năm 2024 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 120,830,090,000 | 120,830,090,000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 120,830,090,000 | 120,830,090,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 787,140,950 | 1,162,071,775 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | | |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 48,332,036,000 | 30,207,522,500 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (48,513,902,005) | (30,495,425,725) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | 605,274,945 | 874,168,550 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,083,009 | 12,083,009 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12,083,009 | 12,083,009 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12,083,009 | 12,083,009 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 8,450,000,000 | 8,450,000,000 |
| | 8,450,000,000 | 8,450,000,000 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích kinh doanh, thời hạn thuê đất không xác định. Diện tích khu đất thuê là 19.300 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 416,290,285 | 416,290,285 |
| | 416,290,285 | 416,290,285 |
| 18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 35,836,549,956 | 39,953,443,058 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 164,913,159,608 | 183,438,240,432 |
| Doanh thu khác | 54,717,683 | 428,115,653 |
| | 200,804,427,247 | 223,819,799,143 |
| b) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 296,971,298 | 503,079,375 |
| 19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng đã bán | 17,014,535,410 | 19,524,625,383 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 56,758,798,368 | 57,488,204,993 |
| | 73,773,333,778 | 77,012,830,376 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30) | - | 12,727,273 |
| 20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 4,831,064,115 | 6,014,812,044 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | - | 2,792,693,495 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2,018,150,000 | 644,950,000 |
| | 6,849,214,115 | 9,452,455,539 |
| 21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
| | VND | VND |
| Lỗ, chi phí bán chứng khoán kinh doanh | - | 1,567,169,181 |
| | - | 1,567,169,181 |

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,063,140,898 | 1,024,958,073 |
| Chi phí nhân công | 3,892,515,962 | 4,306,064,604 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền | 7,104,511,277 | 5,652,727,248 |
| | 12,060,168,137 | 10,983,749,925 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i> | 2,241,972,123 | 63,875,000 |

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,305,389,069 | 1,004,830,145 |
| Chi phí nhân công | 12,869,713,132 | 14,369,479,068 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 647,486,226 | 641,566,277 |
| Thuế, phí, lệ phí | 5,000,000 | 6,000,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền | 2,424,917,885 | 2,932,829,506 |
| | 17,252,506,312 | 18,954,704,996 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i> | 420,802,147 | 557,110,744 |

24 . THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tài trợ | 694,352,729 | - |
| Thu nhập khác | 175,704,810 | 33,483,500 |
| | 870,057,539 | 33,483,500 |

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 20,738,586,513 | 24,888,388,712 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20,738,586,513 | 24,888,388,712 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 4,210,898,253 | 2,864,048,118 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (8,323,200,679) | (7,825,726,935) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 16,626,284,087 | 19,926,709,895 |

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 837,885,276 | 755,759,307 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 837,885,276 | 755,759,307 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 82,125,969 | 99,049,552 |
| | 82,125,969 | 99,049,552 |

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 84,685,380,366 | 99,876,978,597 |
| Các khoản điều chỉnh | (12,702,807,055) | (14,981,546,790) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (12,702,807,055) | (14,981,546,790) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 71,982,573,311 | 84,895,431,807 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12,083,009 | 12,083,009 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5,957 | 7,026 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 30/01/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2024.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21,512,747,500 | 24,996,123,814 |
| Chi phí nhân công | 52,288,507,164 | 58,053,513,436 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,569,954,430 | 2,005,379,808 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền | 22,474,833,587 | 18,277,559,732 |
| | 99,846,042,681 | 103,332,576,790 |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2024 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 52,541,835,000 | - | - | 52,541,835,000 |
| | 52,541,835,000 | - | - | 52,541,835,000 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 43,854,800,000 | - | - | 43,854,800,000 |
| | 43,854,800,000 | - | - | 43,854,800,000 |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22,825,610,210 | - | - | 22,825,610,210 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2,566,852,364 | 285,000,000 | - | 2,851,852,364 |
| Các khoản cho vay | 300,800,000,000 | - | - | 300,800,000,000 |
| | 326,192,462,574 | 285,000,000 | - | 326,477,462,574 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35,451,115,327 | - | - | 35,451,115,327 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 7,442,882,433 | 285,000,000 | - | 7,727,882,433 |
| Các khoản cho vay | 231,050,000,000 | - | - | 231,050,000,000 |
| | 273,943,997,760 | 285,000,000 | - | 274,228,997,760 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2024 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2,853,015,420 | 140,000,000 | - | 2,993,015,420 |
| | 2,853,015,420 | 140,000,000 | - | 2,993,015,420 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1,671,588,219 | 140,000,000 | - | 1,811,588,219 |
| | 1,671,588,219 | 140,000,000 | - | 1,811,588,219 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma | Công ty con |
| Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm | Công ty có liên quan thành viên HĐQT |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | Công ty mà bên liên quan với chủ tịch HĐQT Công ty làm chủ tịch HĐQT |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 296,971,298 | 503,079,375 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 296,971,298 | 503,079,375 |
| Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ | - | 12,727,273 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | - | 12,727,273 |
| Chi phí bán hàng | 2,241,972,123 | 63,875,000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 2,170,370,373 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 71,601,750 | 63,875,000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 420,802,147 | 557,110,744 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 197,173,147 | 228,621,017 |
| - Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm | - | 108,817,727 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 223,629,000 | 219,672,000 |
| Chi trả cổ tức | 16,209,736,000 | 10,131,085,000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 16,209,736,000 | 10,131,085,000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ.



Lê Thị Hồng Bích
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm
2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen.

Công ty cổ phần Công viên nước Đầm Sen (mã chứng khoán: DSN) giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng nhất chênh lệch hơn 10% của Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2024 | Quý 3 năm 2023 | Chênh lệch |
|---|----------------|----------------|------------|
| | VND | VND | % |
| Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất. | 29,206,447,558 | 32,668,117,205 | 89.40% |
| Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng. | 29,434,213,911 | 32,915,296,740 | 89.42% |

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 89.40% so với cùng kỳ (tương đương giảm 3.46 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kỳ là 10,23% (tương đương 7.38 tỷ).
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính riêng đạt 89.42% so với cùng kỳ (giảm tương đương 3.48 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kỳ là 10.23% (tương đương 7.38 tỷ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Tp HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC TUẤN



